

ĐỐI CHIẾU ẪN DỤ TRI NHẬN TRONG THÀNH NGỮ HÁN-VIỆT LIÊN QUAN ĐẾN “口/嘴” (KHẨU/MIỆNG)

Nguyễn Thị Kim Hương
Trường Đại học Thủ đô

Tóm tắt: Ẩn dụ không chỉ là một biện pháp tu từ mà còn là một phương thức nhận thức. Cơ thể và các bộ phận trên cơ thể người là nền tảng để con người nhận thức thế giới, trong đó “miệng” là một trong những bộ phận có tần suất sử dụng nhiều nhất và giàu biểu cảm nhất. Bài viết tiến hành đối chiếu hệ thống thành ngữ Hán – Việt có liên quan đến “口/嘴” (khẩu/miệng) qua đó làm nổi bật đặc điểm văn hóa của hai dân tộc cũng như sự khác biệt trong tư duy liên tưởng ngôn ngữ giữa người Trung Quốc và người Việt Nam.

Từ khóa: Đối Chiếu; Ẩn dụ; Hán – Việt; Thành ngữ; Miệng

CONTRASTIVE ANALYSIS OF CONCEPTUAL METAPHORS IN SINO VIETNAMESE IDIOMS RELATED TO “口/嘴” (MOUTH)

Nguyen Thi Kim Huong
Hanoi Metropolitan University

Abstract: Metaphor is not merely a rhetorical device but also a fundamental mode of cognition. The human body and its parts serve as the basis for understanding the world, with the “mouth” being one of the most frequently used and expressively rich elements. This paper conducts a comparative analysis of Sino-Vietnamese idioms involving “口/嘴” (mouth), highlighting the cultural characteristics of both nations as well as the differences in linguistic associative thinking between the Chinese and Vietnamese people.

Keywords: Metaphor, Cognitive Contrast, Chinese-Vietnamese, Idiom, Mouth

Nhận bài: 13/03/2025

Phản biện: 09/04/2025

Duyệt đăng: 12/04/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo ngôn ngữ học tri nhận hiện đại, ẩn dụ là một phương thức tư duy mang tính khái quát. “Miệng” không chỉ là bộ phận tiếp nhận thức ăn mà còn là một biểu tượng phong phú trong ngôn ngữ. Bài viết này sẽ phân tích các miền đích của ẩn dụ liên quan đến “口/嘴” (khẩu/miệng) trong thành ngữ Hán-Việt, chia thành bốn lĩnh vực lớn: hình dạng/sự vật, cảm xúc/tính cách, ngôn ngữ/giao tiếp và tri thức/trí tuệ.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Lịch sử nghiên cứu

Nghiên cứu về thành ngữ, đặc biệt là từ góc độ ẩn dụ, đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Các công trình như của Nguyễn Thị Hòa (2021) đã khảo sát ẩn dụ khái niệm trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Trung, chỉ ra mối liên hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Một số nghiên cứu khác như của Lê Thị Hồng Nhung (2020) tập trung vào so sánh ngôn ngữ tri nhận giữa hai ngôn ngữ này. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu sâu về các thành ngữ liên quan đến “口/嘴” (khẩu/miệng) và sự khác biệt trong tư duy văn hóa giữa người Trung Quốc và người Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống đó.

2.2. Đặc điểm ẩn dụ tri nhận trong thành

ngữ Hán-Việt có liên quan đến “口/嘴”(khẩu/miệng)

2.2.1. Chiếu xạ sang miền đích: Hình dạng, sự vật

Từ “miệng” không chỉ là cơ quan tiêu hóa đầu tiên mà còn được mở rộng nghĩa thông qua cơ chế ẩn dụ nhận thức, gồm ba lớp nghĩa chính. Thứ nhất, “miệng” chỉ phần thông ra bên ngoài của vật chứa như “miệng bình”, “miệng chén”, thể hiện trong thành ngữ Việt như “Bụng bít miệng bình”, “Kiến bò miệng chén”, còn tiếng Hán có “碗口”, “瓶口”, “井口”, nhưng không có thành ngữ chứa nghĩa này. Thứ hai, “miệng” ẩn dụ cho nơi ra vào như “风口” trong “风口浪尖” biểu thị điểm nóng xã hội, trong khi tiếng Việt không có thành ngữ tương ứng. Thứ ba, từ “嘴” (nguồn gốc là “觜”) chỉ phần mỏ chim, được ẩn dụ cho phần nhô ra như “葫芦嘴”, và thành ngữ “没嘴葫芦” ví người cứng họng; trong khi tiếng Việt với từ tương ứng “mồm” lại không có cách dùng tương tự.

2.2.2. Chiếu xạ sang miền đích: Cảm xúc và tính cách

Cảm xúc con người là một phạm vi trừu tượng, thường được thể hiện rõ qua khuôn mặt, trong đó “miệng” là nơi phản ánh nhiều biểu cảm phong phú nhất, gắn liền với trạng thái cảm xúc và tâm lý. Thành ngữ tiếng Hán thể hiện điều này

rất đa dạng: “心服口服” (khâm phục), “张口结舌”, “哑口无言” (cứng họng vì lo sợ), “目瞪口呆” (kinh ngạc), “口沸目赤” (phẫn nộ), “破口大骂” (chửi bới dữ dội), “合不拢嘴” (vui mừng khôn xiết). Trong khi đó, tiếng Việt chỉ có một thành ngữ tương tự là “Day tay mồm miệng” (chỉ đáng về tức giận). Ngoài ra, “miệng” còn là biểu tượng cho tính cách: người trung thực – “心口如一”, “心直口快”; kẻ giả dối – “心口不一”, “口是心非”; người nham hiểm – “口蜜腹剑”, “佛口蛇心”; trái lại, có người tuy nói năng sắc bén nhưng lòng tốt – “佛心蛇口”. Thành ngữ tiếng Việt chịu ảnh hưởng Hán ngữ như: “Khẩu thị tâm phi”, “Khẩu Phật tâm xà”, và có cả hình thức Việt hóa: “Miệng na mô, bụng dao găm”, “Miệng thon thót, dạ ót ngậm”. Bên cạnh đó, người Việt đề cao tính trung thực và tiết kiệm qua các thành ngữ như: “Bóp mồm bóp miệng”, “Miệng ăn núi lở”, “Nhìn miệng đãi khách”, đồng thời phê phán thói ích kỷ hay lừa dối qua “Miệng ai tai nấy”, “Há miệng chờ sung”, “Miệng cọp gan thỏ”. Qua đó, thành ngữ chứa “miệng, mồm” phản ánh sâu sắc đặc điểm văn hóa và quan niệm đạo đức của mỗi dân tộc.

2.2.3. Chiều xạ sang miền đích: Ngôn ngữ và giao tiếp

Có một điều mà chúng ta không thể phủ nhận - “mồm, miệng” là bộ phận quan trọng dùng để phát âm, có chức năng chính là nói – mà nói tức là sử dụng ngôn ngữ, công cụ thiết yếu trong giao tiếp xã hội. Vì thế, “mồm, miệng” dần được chiếu xạ sang lĩnh vực xã hội – giao tiếp và mở rộng về nghĩa.

Ý nghĩa ẩn dụ đầu tiên gắn liền nhất với chúng ta đó chính là “mồm, miệng”, thường được dùng để chỉ lời nói và ngôn từ. Thành ngữ tiếng Hán về nhóm này rất phong phú, phần lớn mang sắc thái tiêu cực: “人多嘴杂” (nhiều người nhiều lời), “百口莫辩” (trăm miệng khó biện minh), “空口无凭” (nói không có chứng cứ), “出口伤人” (lời nói gây tổn thương), “防民之口甚于防川” (cấm dân phát biểu còn nguy hiểm hơn thiên tai). Tiếng Việt cũng có nhiều thành ngữ tương tự: “Bách nhân bách khẩu” (trăm người trăm ý), “Lắm mồm lắm miệng”, “Bớt mồm bớt miệng”, “Miệng nói chân đi”, “Mồm năm miệng mười”, “Che miệng thế gian”. Trong khi tiếng Hán nghiêng về giá trị biểu đạt của lời nói, tiếng Việt lại nhấn mạnh đến hành vi nói nhiều, nói không đúng lúc.

Ý nghĩa ẩn dụ thứ hai nằm trong văn hóa giao tiếp, “mồm, miệng” thường được dùng để mô

tả hành vi và cách thức nói năng. Tiếng Hán có nhiều thành ngữ phản ánh điều này: “赤口白舌” (nói hồ đồ), “信口开河” (nói bừa), “口中雌黄” (mâu thuẫn), “冲口而出” (lỡ lời), “口不择言” (nói không chọn lọc), “油嘴滑舌” (xảo quyết), “血口喷人” (vu khống)... Trong tiếng Việt, cũng có các thành ngữ tương ứng như: “Giữ mồm giữ miệng”, “Ngừa mồm ngừa miệng”, “Vạ miệng”, “Độc mồm độc miệng”, “Há miệng mắc quai”, “Rối mồm rối miệng”... Điều này cho thấy hệ thống thành ngữ xoay quanh lời nói trong cả hai ngôn ngữ đều rất đa dạng và phản ánh sâu sắc nhận thức văn hóa.

Không chỉ có vậy, “miệng” còn phản ánh mối quan hệ xã hội và địa vị. Trong tiếng Hán, “金口玉言” chỉ lời nói quý giá, không thể thay đổi; “牛口之下” lại tượng trưng cho địa vị thấp hèn. Tiếng Việt cũng có những biểu đạt tương tự như: “Rộng miệng cả tiếng” (chỉ người có quyền uy), “Thấp cổ bé miệng” (người yếu thế, lời nói không trọng lượng).

Cuối cùng, “mồm, miệng” còn được dùng để chỉ hình thức biểu đạt bằng lời. Tiếng Hán có các thành ngữ như: “口头禅” (câu cửa miệng), “口传心授” (truyền miệng, lĩnh hội bằng tâm), “口惠而实不至” (hứa suông), “口诛笔伐” (lên án bằng lời lẽ và nét bút). Tiếng Việt tuy có cách diễn đạt tương đương như “dịch miệng”, “trả lời miệng”, nhưng không hình thành thành ngữ mang tính ẩn dụ sâu sắc như trong Hán ngữ.

2.2.4. Chiều xạ sang miền đích: Trí thức và trí tuệ

Giao tiếp xã hội là hoạt động thiết yếu trong đời sống con người, trong đó ngôn ngữ giữ vai trò trung tâm, đặc biệt là lời nói và hội thoại – hai hình thức cơ bản của hoạt động ngôn ngữ. Có người giỏi ăn nói, biết cách sử dụng từ ngữ khéo léo – “利口巧辞”, ngược lại, cũng có người vụng về, không có tài ăn nói – “笨嘴笨舌”. Do đó, khả năng sử dụng khẩu ngữ và văn viết không chỉ phản ánh trình độ biểu đạt, mà còn thể hiện một khía cạnh của năng lực trí tuệ.

Từ mối liên hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, trong tư duy ẩn dụ của người Trung Quốc, “口/嘴” được chiếu xạ sang lĩnh vực trí tuệ, hình thành hệ thống thành ngữ phản ánh tài ăn nói và năng lực văn chương. Tiêu biểu như: “折角之口” (giỏi tranh biện), “口吻生花” (lời lẽ thanh nhã), “口齿伶俐” (nói năng lưu loát), “口吐珠玑” (lời nói có văn vẻ), “出口成章” (nói ra thành văn), “口角春风” (lời nói dễ nghe). Ngoài ra, chữ viết cũng

phản ánh năng lực trí tuệ: “脍炙人口” (bài văn hay được yêu thích), “口齿生香” (văn chương sâu sắc, thi vị), “锦心绣口” (lời hay ý đẹp, tài văn chương). Những thành ngữ này chủ yếu mang sắc thái tích cực, ca ngợi khả năng ngôn ngữ và tư duy tinh tế.

Trong tiếng Việt, các thành ngữ tương ứng khá hạn chế. Ngoài hai thành ngữ Hán Việt “Xuất khẩu thành chương” và “Cầm tâm khẩu tú”, chỉ có thêm một thành ngữ Việt hóa là “Lòng gấm miệng vóc” – ca ngợi người có lời hay ý đẹp nhưng không nhấn mạnh năng lực sáng tạo văn chương. Điều này cho thấy hệ thống thành ngữ tiếng Hán thể hiện rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và trí tuệ, trong khi tiếng Việt ít khai thác theo hướng này.

Đáng chú ý, “口/嘴” trong tiếng Hán còn được ẩn dụ cho quan điểm và cách xử lý vấn đề. Thành ngữ “统一口径” (thống nhất phát ngôn/ thống nhất quan điểm) dùng để chỉ việc các bên liên quan phối hợp trong cách phát ngôn. Tiếng Việt hiện chưa có thành ngữ tương đương, phản ánh sự khác biệt về chiều sâu biểu đạt giữa hai ngôn ngữ.

2.3. Phân tích đối chiếu ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ Hán- Việt có liên quan đến “口/嘴”(khẩu/miệng)

Tổng hợp từ phân tích trên, thành ngữ có liên quan đến “口/嘴” (khẩu/miệng) trong tiếng Hán và “miệng, mồm, khẩu” trong tiếng Việt chủ yếu phản ánh 12 nghĩa ẩn dụ, chiếu xạ đến bốn miền đích. Bảng dưới đây tổng hợp các nghĩa này:

Bảng 1. So sánh ẩn dụ giữa thành ngữ tiếng Hán “口/嘴”(khẩu/miệng) và thành ngữ tiếng Việt “miệng, mồm, khẩu”

Miền đích	Hình dạng, sự vật			Cảm xúc, tính cách		Ngôn ngữ, giao tiếp				Tri thức, trí tuệ		
	Y1	Y2	Y3	Y4	Y5	Y6	Y7	Y8	Y9	Y10	Y11	Y12
Ý nghĩa ẩn dụ	Nơi thông ra ngoài của vật chứa	Nơi ra vào	Bộ phận nhô ra	Trạng thái cảm xúc	Phẩm chất tính cách	Lời nói	Hành vi giao tiếp	Địa vị quyền uy	Cách truyền đạt miệng	Khả năng ăn nói	Tài văn chương	Cách nhìn nhận vấn đề
Thành ngữ tiếng Hán	✗	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Thành ngữ tiếng Việt	✓	✗	✗	✓	✓	✓	✓	✓	✗	✓	✗	✗

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Dựa vào bảng trên, có thể thấy rằng “口” (khẩu) và “嘴” (miệng) trong tiếng Hán và “miệng, mồm, khẩu” trong tiếng Việt có những điểm chung và khác biệt. Các nghĩa ẩn dụ Y4, Y5, Y6, Y7, Y8, Y10 đều tồn tại trong cả hai ngôn ngữ, ám chỉ trạng thái cảm xúc, tính cách, phẩm chất đạo đức,

lời nói, hành vi giao tiếp, quyền lực và khả năng ăn nói. Điều này phản ánh sự tương đồng trong tư duy của hai dân tộc về “口/嘴” (khẩu/miệng), dựa trên hình dáng, chức năng và hoạt động của chúng. Tuy nhiên, sự khác biệt chủ yếu thể hiện ở các nghĩa ẩn dụ đặc trưng riêng của mỗi ngôn

ngữ: Y2, Y3, Y9, Y11, Y12 chỉ có trong tiếng Trung, trong khi Y1 là nghĩa ẩn dụ duy nhất của tiếng Việt. Điều này chứng tỏ phạm vi ẩn dụ của thành ngữ “口/嘴” trong tiếng Trung rộng hơn, còn thành ngữ tiếng Việt chỉ ám chỉ nơi thông ra ngoài của một vật chứa.

III. KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu đặc điểm ẩn dụ của “口/嘴” (khẩu/miệng) trong thành ngữ Hán – Việt, chúng tôi nhận thấy rằng mặc dù các ẩn dụ này đều dựa vào hình dáng, chức năng và hoạt động của bộ phận này, song do sự khác biệt về văn hóa và cơ chế nhận thức giữa người Trung Quốc và người Việt, các ẩn dụ của “口/嘴” trong thành ngữ của

hai ngôn ngữ vừa có điểm tương đồng, vừa có sự khác biệt. Một số ý nghĩa ẩn dụ chỉ xuất hiện trong thành ngữ của một ngôn ngữ là điều hợp lý.

Trong tiếng Hán, “口/嘴” được sử dụng tạo lập ẩn dụ trong nhiều miền đích rộng hơn, và số lượng thành ngữ cũng phong phú hơn tiếng Việt. Mặc dù người Trung Quốc và người Việt có trải nghiệm tương đồng về “口/嘴,” nhưng do khác biệt trong nhận thức, họ có cách nhìn nhận và liên tưởng khác nhau đối với cùng một sự vật. Điều này phản ánh sự khác biệt trong tư duy, thể hiện qua việc một miền nguồn có thể chiếu xạ đến nhiều miền đích khác nhau, hoặc một miền đích có thể được xây dựng từ nhiều miền nguồn khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê, T. H. N. (2020). So sánh ngôn ngữ tri nhận giữa tiếng Việt và tiếng Trung: Trường hợp ẩn dụ cơ thể người. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, (4), 56–64.
2. Lương, T. H. V. (2023). So sánh ẩn dụ hình ảnh “miệng” trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Hán. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, (10), 88–97.
3. Nguyễn, T. H. (2021). Ẩn dụ khái niệm trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Trung – Góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Wang, Y. (2022). Contrastive study of Chinese and Vietnamese idiomatic metaphors from the perspective of embodied cognition. *Journal of Comparative Linguistics and Culture*, 12(3), 44–53.